

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 233/2024/KDTM-PT
Ngày: 06/9/2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng lắp
đặt

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh

Các thẩm phán: Bà Lê Thúy Linh

Bà Phạm Thị Mai

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Hòa - Thư ký Tòa án

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà Phan Thị Tình -
Kiểm sát viên.

Ngày 04 + 06/9/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử
phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 172/2024/KDTM -
PT ngày 25/7/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng lắp đặt”. Do Bản án kinh doanh
thương mại sơ thẩm số 14/2024/KDTM-ST ngày 23/4/2024 của Tòa án nhân dân
quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra
xét xử phúc thẩm số 464/2024/QĐXXPT-KDTM ngày 29/7/2024 và Quyết định
hoãn phiên tòa số 550/2024/QĐPT-KDTM ngày 23/8/2024, giữa:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần C.

Địa chỉ: Ô số 26 điểm CN-TTCN làng nghề, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trung K - Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Đình D - Phó Giám đốc

Bị đơn: Công ty Cổ phần X.

Địa chỉ: Số A BT02 KĐT P, phường H, quận H, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Văn H - Chủ tịch HĐQT

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Mạnh H1 - Giám đốc

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng N.

Địa chỉ: Số B L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thu H2 - Trưởng phòng
Kinh doanh A CN Hùng Vương.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn Công ty C trình bày:

Ngày 16/10/2016, Công ty Cổ phần C (Gọi tắt là Công ty C) và Công ty Cổ phần X (Gọi tắt là Công ty X) ký Hợp đồng sản xuất và lắp dựng cầu đi bộ số 16.10/2016/HĐTCXL. Nội dung thể hiện việc Công ty C thuê Công ty X mua vật liệu, sản xuất chế tạo, vận chuyển và lắp đặt tại công trường kết cấu thép và các cấu kiện phụ trợ của công trình lối dẫn lên xuống tại 7 ga bao gồm: Ga L, ga Vành đai ba, ga V, ga Bến xe H, ga T, ga L, G1.

Tổng giá trị hợp đồng (đã gồm VAT) là 9.505.485.000đồng. Tiến độ thi công và lắp đặt hoàn thiện đến hết ngày 31/12/2016, không bao gồm việc triển khai bản vẽ thi công, xin cấp phép thi công, đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình thi công tại hiện trường và các công việc khác không có trong hợp đồng.

Thực hiện hợp đồng, Công ty C đã chuyển tiền tạm ứng vào tài khoản của Công ty X số tiền 2.851.645.500đồng.

Ngày 27/10/2016, Ngân hàng N - Chi nhánh H4 (Gọi tắt Ngân hàng N) phát hành 02 Thư bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước số NN195372 cho khoản tiền tạm ứng là 2.851.645.500đồng và Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số NN195373 với khoản tiền là 475.274.250đồng.

Ngày 5/11/2016 Công ty C đến kiểm tra tình hình sản xuất tại nhà máy của Công ty X thấy có nhiều vấn đề không đảm bảo chất lượng, tiến độ và không có kế hoạch sản xuất.

Ngày 8/11/2016 Công ty C gửi công văn số 02/CVTP-CLHD cho Công ty X nhắc nhở về việc Chất lượng và tiến độ gia công dầm và yêu cầu Công ty X gửi giải trình bằng văn bản.

Ngày 12/11/2016, Công ty C kiểm tra 4 dầm Công ty X sản xuất thấy cả 4 dầm đã gia công đều không đạt yêu cầu tại tất cả các vị trí.

Ngày 14/11/2016 Công ty C gửi công văn số 03/CVTP-CLHD cảnh báo Công ty X về việc chất lượng gia công dầm không đạt yêu cầu, tiến độ sản xuất quá chậm trễ và không có kế hoạch cụ thể, việc huy động thép phục vụ sản xuất không đảm bảo, công tác quản lý điều hành Dự án quá yếu kém. Đồng thời đưa ra một số nội dung yêu cầu Công ty X nghiêm túc thực hiện.

Ngày 15/11/2016, tại cuộc họp về chất lượng và tiến độ ông Phạm Mạnh H1 (Đại diện Công ty X) cam kết đến ngày 16/11/2016 sẽ nhập về đủ 100 tấn thép để gia công nhưng ngày 17/11/2016 mới thấy Công ty X có một ít hàng. Suốt thời gian thực hiện hợp đồng, Công ty X cũng không bao giờ báo cáo số liệu hàng hóa đã nhập về.

Thỏa thuận của hai bên tại cuộc họp ngày 15/11/2016 đã thống nhất là ngày 19/11/2016 Công ty C sẽ đến kiểm tra siêu âm tại các mối hàn cánh - cánh, bụng - bụng dầm, và 40cm hai đầu dầm giữa bụng - cánh; Sau khi hoàn thành 02 dầm, Công ty X sẽ thông báo đến Công ty C để tiến hành siêu âm để đánh giá năng lực sản xuất của Công ty X. Thế nhưng đến sáng ngày 18/11/2016, Công ty C tiến hành kiểm tra công tác gia công tại xưởng thấy có 5 công nhân tham gia sản

xuất và mới gá được 1 dầm. Công tác chuẩn bị sơn chưa có nên không thể tiến hành kiểm tra siêu âm theo biên bản cuộc họp được.

Ngày 18/11/2016 Công ty C gửi công văn số 04/CVTP-CLHD cho Công ty X cảnh báo lần 2 về việc chất lượng, tiến độ gia công và lắp đặt dầm. Gia hạn lắp đặt cho ga bến xe H5 mới đến ngày 22/11/2016, ga T và ga Đại học Q phải hoàn thiện và lắp đặt trong tháng 11/2016. Yêu cầu tăng công nhân, tăng ca sản xuất để kịp tiến độ đã cam kết lần 2.

Tuy nhiên đến ngày 21/11/2016, Công ty X không hoàn thành công việc theo cam kết, vì vậy Công ty C lại gia hạn đến ngày 26/11/2016 phải sản xuất, chuyển dầm lên công trường lắp đặt.

Ngày 23/11/2016 Công ty C gửi công văn số 04/CVTP-CLHD cho Công ty X cảnh báo lần 3 về việc chất lượng, tiến độ gia công và lắp đặt dầm. Đồng thời yêu cầu Công ty G2 nghiêm túc thực hiện Hợp đồng đã ký kết.

Ngày 24/11/2016, Công ty X có phúc đáp cho rằng có rất nhiều yếu tố khác làm chậm tiến độ thi công, Công ty X sẽ tập hợp báo cáo sau. Vấn đề lớn nhất là do Công ty C đòi hỏi chất lượng quá cao, tương đương hàng xuất khẩu trong khi đơn giá trong hợp đồng là đơn giá Việt Nam, dẫn đến tiến độ thi công bị kéo dài và chi phí gia công tăng, sau khi ga H6 hoàn thành, Công ty C và Công ty X sẽ bàn về vấn đề đơn giá cho phù hợp với chất lượng sản phẩm mà Công ty C đang yêu cầu.

Ngày 26/11/2016 Công ty C gửi công văn yêu cầu đề nghị Công ty X đến họp về chất lượng và tiến độ vào lúc 9h00 ngày 28/11/2016.

Ngày 26 và 28/11/2016, Công ty C đến xưởng của Công ty X kiểm tra công tác sản xuất dầm cho cửa A bến xe H thấy còn rất nhiều nội dung không đạt yêu cầu; chưa hoàn thành công tác nghiệm thu đã tự ý chuyển dầm sang sơn; chủng loại sơn chưa đủ theo yêu cầu Dự án. Một lần nữa, kế hoạch cuối cùng đến ngày 26/11/2016 vẫn không hoàn thành cho cửa A bến xe Hà Đông M.

Ngày 30/11/2016 Công ty C gửi các công văn đề nghị Công ty X chấn chỉnh về công tác quản lý chất lượng để đáp ứng yêu cầu của Dự án; Có kế hoạch chi tiết về việc khắc phục các tồn tại và phải có báo cáo gửi cho Công ty C. Đồng thời Công ty X phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về những sản phẩm lỗi do mình gây ra. Trong công văn này Công ty C cũng gửi kèm theo các tài liệu phàn nàn từ phía khách hàng của Công ty C về việc sản xuất dầm không đạt chất lượng và chậm tiến độ của Công ty X.

Đến ngày 16/12/2016, toàn bộ kế hoạch thi công theo Hợp đồng số 16.10 bị chậm nên Công ty C đã gửi công văn mời Công ty X đến họp để bàn về kế hoạch triển khai công việc nhưng Công ty X cũng đến.

Do việc chậm trễ tiến độ sản xuất và lắp dựng các ga theo Hợp đồng, Công ty C luôn nhận được sự phàn nàn từ đối tác, còn bị phạt do chậm tiến độ với số

tiền 1,8 tỷ đồng. Do nỗ lực đàm phán, Công ty C được gia hạn tiến độ đến 25/01/2017 phải hoàn thành.

Ngày 20/12/2016 Công ty C gửi công văn phê bình tiến độ thi công đồng thời thông báo tới Công ty X khẩn trương hoàn thành sản xuất và lắp dựng các ga T, ga Đại học Quốc gia trực A và ga L. Các ga còn lại Công ty C thu hồi và giao cho đơn vị khác sản xuất, đồng thời thông báo Công ty X phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại vì sự chậm trễ tiến độ gây nên, khẳng định mốc thời gian về việc gia hạn tiến độ đến ngày 25/1/2017 là không thể thay đổi, nếu không sẽ bị phạt theo Hợp đồng.

Ngày 23/12/2016, Công ty C và Công ty X ký Phụ lục hợp đồng số 01.2016/PLHĐTCXL điều chỉnh lại tiến độ thi công một số ga cụ thể, điều chỉnh tăng đơn giá sản xuất và còn cam kết sẽ hỗ trợ việc sửa chữa dầm các ga bến xe H mới, ga T, G1 cho Công ty X số tiền 150 triệu đồng nếu như Công ty X hoàn thành công việc theo hợp đồng và được Chủ đầu tư chấp nhận. Đồng thời gia hạn cho công ty G2 có thể sản xuất và lắp đặt các ga V, La T và G1 sau Tết.

Đến ngày 24/12/2016 Công ty X đã tiến hành lắp 1 ga đầu tiên là ga T. Đây là ga có khối lượng nhỏ nhất trong tất cả các ga. Tuy nhiên, việc lắp dựng kéo dài đến ngày 09/01/2017 vẫn chưa hoàn thành.

Ngày 09/01/2017, Công ty C gửi công văn đôn đốc và cảnh báo tiến độ gia công dầm. Trong công văn Công ty C chỉ rõ các công việc mà Công ty X chưa hoàn thành theo tiến độ. Trong đó mới có ga T là đang lắp đặt nhưng chưa xong, còn lại các ga khác công tác sản xuất rất chậm trễ. Do việc sản xuất quá chậm, Công ty C đã phải làm phụ lục Hợp đồng trong đó một phần khối lượng đã phải bớt đi để Công ty C chủ động thuê đơn vị khác nhằm đáp ứng kế hoạch khách hàng. Tuy nhiên, kế hoạch sản xuất lắp dựng như phụ lục lại bị chậm do đó Công ty C một lần nữa yêu cầu Công ty X lập tức tăng ca, tăng nhân lực để sản xuất và lắp dựng các phần việc đã bị chậm trễ.

Ngày 12/01/2017, Công ty C kiểm tra nghiệm thu xuất xưởng kết cấu thép cửa A ga Đại học Quốc gia tại xưởng của Công ty X. Tuy nhiên chất lượng gia công vẫn không đạt yêu cầu. Cụ thể: dầm thép bị lệch, một số thanh tăng cường bị cong, bản cánh dầm cong.

Ngày 13/01/2017, Công ty C gửi công văn số 14/CVTP-CLHD cho Công ty X nội dung cảnh báo về chất lượng gia công dầm ga Đại học Quốc gia và tiến độ thi công lắp đặt. Thông báo Công ty X phải hoàn thành các công việc được nêu cụ thể tại Phụ lục số 01.2016 trước Tết âm lịch, nếu không phía Công ty C sẽ tiến hành thực hiện các biện pháp hành chính theo điều khoản của Hợp đồng.

Ngày 18/01/2017, Công ty C và Công ty X ký Phụ lục hợp đồng số 02.2016 thống nhất sửa đổi điều khoản thanh toán đến 100% giá trị khi hàng được nghiệm thu xuất xưởng, đồng thời thống nhất gia hạn bảo lãnh tạm ứng và bảo lãnh thực hiện Hợp đồng vì hai bảo lãnh này có hiệu lực đến hết ngày 25/01/2017.

Tuy nhiên sau đó phía Công ty X chỉ làm thủ tục gia hạn cho thư bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước, không làm gia hạn cho thư bảo lãnh thực hiện Hợp đồng.

Đêm ngày 22/01/2017, Công ty X thực hiện việc cầu lắp đặt kết cấu thép cầu dẫn cửa A ga Đại học G1 tại công trường nhưng xảy ra việc tranh chấp với đơn vị phục vụ cầu lắp với ông H1 thuê với ông H1 liên quan đến công nợ giữa Công ty X và đơn vị cầu nên đơn vị này đưa người tới công trường yêu cầu dừng thi công và đòi bắt nợ bằng cách hạ sản phẩm dầm thép cầu dẫn cửa A ga Đại học G1 mà Công ty X vừa cầu đặt lên để mang về.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty X đã vi phạm nghiêm trọng về chất lượng, tiến độ, không có sự hợp tác, không có hướng bàn bạc giải quyết, khắc phục các vi phạm, không thực hiện gia hạn bảo lãnh thực hiện Hợp đồng, thi công trên công trường không đảm bảo an ninh, xảy ra tranh chấp với đơn vị cầu lắp làm ảnh hưởng đến Dự án và Công ty C phải báo công an can thiệp giải quyết.

Ngày 23/01/2017, Công ty C gửi thông báo số 01/TTBL/2017 thông báo về việc chấm dứt hợp đồng với Công ty X và yêu cầu Công ty X hoàn trả tiền tạm ứng theo Hợp đồng, khấu trừ thiệt hại theo thư bảo đảm thực hiện Hợp đồng. Đồng thời Công ty C cũng gửi văn bản số 01/TTBL/2017 tới Ngân hàng N đề nghị hoàn trả tiền mà Công ty C đã ứng trước và vi phạm Hợp đồng cho Công ty X số tiền 3.042.668.090 đồng.

Công ty C yêu cầu công ty X thanh toán:

- Hoàn trả tiền tạm ứng sau khi đã trừ đi số tiền tạm ứng của ga T và G1 là 1.972.952.300đồng

- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng là 125.274.250đồng

- Tiền sửa chữa hai ga T, G1 là 350.000.000đồng

Tổng số tiền là 2.448.226.550 đồng.

- Đối với tiền lãi chậm trả tính từ ngày 23/11/2017, Công ty C rút không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Công ty Cổ phần X: Thừa nhận việc ký kết Hợp đồng số 16.10 đúng như Công ty C trình bày. Công ty X không vi phạm mà vẫn thực hiện hợp đồng bằng chứng là mua hàng, gia công và giao hàng cho Công ty C thể hiện tại biên bản thỏa thuận về chất lượng sản phẩm hai bên ký kết và không vi phạm về mặt chất lượng. Công Gervico cũng bàn giao 02 ga T và ga Đại học G1 được Công ty C đã nghiệm thu, không có ý kiến về chất lượng sản phẩm.

Theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 18/01/2017 thì Công ty C còn nợ Công ty X số tiền 626.472.000 đồng và số lượng hàng 200 tấn đã gia công trị giá 5 tỷ đồng để bàn giao cho Công ty C nhưng Công ty C không nghiệm thu và thanh toán. Đề nghị Tòa án thẩm định khối lượng hàng trên để xác định thiệt hại và yêu

cầu Công ty C bồi thường, hiện số hàng hóa đang lưu giữ tại xưởng của Công ty X tại KCN Đ, D, Hà Nam do Công ty C không thu xếp được tài chính.

Đối với bảng diễn giải thanh toán đợt 2 ngày 16/01/2017 phân chữ viết đã nhận 594.433.260 đồng và chữ ký P.M.Hùng do ông H1 viết và ký tên nhưng số tiền này Công ty X chưa nhận được vì hai bên đã đối chiếu công nợ ngày 18/01/2017. Phiếu chi ngày 21/01/2017 có ký và ghi Bùi Mạnh H3 không phải của ông H3.

Công ty X không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty C mà yêu cầu công ty này phải thanh toán tổng số tiền 5.626.472.000 đồng do không có đủ cơ sở thể hiện Công ty X vi phạm tiến độ; Công ty C chủ động thỏa thuận với Công ty X đơn giá thấp 26.000 đồng/kg và đi kèm có văn bản thỏa thuận chất lượng sản phẩm để phù hợp với đơn giá thấp; Công ty C không có quyền yêu cầu Ngân hàng N hoàn trả tiền tạm ứng.

Thời điểm ngày 21/01/2017 Công ty X có người tên Bùi Mạnh H3 là lái xe của công ty chỉ được giao nhiệm vụ lái xe, không được ủy quyền nhận tiền thay công ty số tiền này, hiện ông Bùi Mạnh H3 không còn là lái xe của công ty.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N trình bày: Ngày 27/10/2016 A - Chi nhánh H4 phát hành bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước số NN195372 và bảo lãnh thực hiện hợp đồng số NN195373 để bảo lãnh cho G thực hiện Hợp đồng 16.10 với Công ty C.

Nội dung các thư bảo lãnh có nêu rõ nghĩa vụ và trách nhiệm của Ngân hàng về việc thanh toán số tiền bảo lãnh cho Công ty C là khi nhận được các tài liệu chứng minh việc Công ty X vi phạm các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Ngày 24/01/2017, Công ty C có gửi văn bản số 01/TTBL/2017 đề nghị A hoàn tiền ứng trước theo thư bảo lãnh số NN195372 trong đó có nêu Gervico vi phạm về tiến độ, chất lượng và gửi các tài liệu chứng minh.

Tuy nhiên, sau khi xem xét, Ngân hàng nhận thấy các tài liệu gửi đến chỉ là các văn bản giữ hai bên gửi cho nhau và của T1 thầu Trung Quốc gửi cho Công ty C, không thể hiện Công ty X vi phạm về tiến độ và chất lượng sản phẩm theo hợp đồng sản xuất và lắp dựng sản cầu đi bộ số 16.10.

Ngày 25/01/2017, Ngân hàng có công văn số 49/HV-KHKD gửi Công ty C để có căn cứ thanh toán, yêu cầu Công ty C cung cấp thêm biên bản xác nhận về chất lượng không đảm bảo, biên bản xác nhận khối lượng đã hoàn thành, khối lượng dở dang và biên bản đối chiếu công nợ được các bên xác nhận.

Ngày 13/02/2017, Công ty C tiếp tục gửi văn bản yêu cầu Ngân hàng thanh toán số tiền 3.043.720.090đ nhưng không cung cấp được các tài liệu mà Ngân hàng yêu cầu.

Ngày 07/04/2018, Ngân hàng có công văn số 153/HV-KHKD gửi Công ty C và nêu rõ để thanh toán được cho Công ty C thì Công ty phải cung cấp những

tài liệu như đã nêu tại công văn số 49/HV-KHKD, thời hạn chậm nhất là ngày 20/04/2017.

Ngày 13/04/2017, Công ty C có công văn số 1034/TTBL/2017 tiếp tục yêu cầu Ngân hàng thanh toán tiền bảo lãnh nhưng vẫn không cung cấp được các tài liệu như phía Ngân hàng yêu cầu. Ngày 21/4/2017, Ngân hàng có công văn số 167/HV-KHKD khẳng định các tài liệu mà Công ty C gửi không đủ căn cứ để thanh toán và đã hết thời hạn ngày 20/4/2017 nên Ngân hàng sẽ không thanh toán tiền bảo lãnh và đề nghị hai bên chủ động đàm phán giải quyết.

Bản án sơ thẩm số 14/2024/KDTM-ST ngày 23/4/2024 của Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần C đối với Công ty Cổ phần X về Hợp đồng kinh tế số 16.10/2016/HĐTCXL ngày 16/10/2016; Phụ lục số 01 ký ngày 23/12/2016, Phụ lục số 02 ký ngày 18/01/2017;

2. Buộc Công ty Cổ phần X phải thanh toán cho Công ty Cổ phần C các khoản tiền sau: 1.972.952.300đ tiền tạm ứng, và 475.274.250đ tiền bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng;

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần C đối với yêu cầu về phiếu chi ngày 21/01/2017 với số tiền 594.433.260 đồng.

Đình chỉ đối với phần yêu cầu tính lãi chậm trả tạm tính từ ngày 23/11/2017 đến ngày 16/11/2022 là 2.064.365.176 đồng.

Trong trường hợp Công ty Cổ phần X không thanh toán cho Công ty Cổ phần C số tiền nêu tại Điều 2, thì Công ty Cổ phần C có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền buộc Ngân hàng N thanh toán cho Công ty Cổ phần C số tiền 1.972.952.300 đồng theo chứng thư bảo lãnh tạm ứng số NN195372 ngày 27/10/2016 của Ngân hàng N và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh H4 và số tiền 475.274.250 đồng theo chứng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số NN195373 ngày 27/10/2016 của Ngân hàng N - Chi nhánh H4.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Công ty X có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngân hàng N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội trình bày quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án có nội dung chính:

Tòa án thụ lý vụ án và đưa vụ án ra xét xử đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa, HĐXX đã thực hiện đúng quy định và yêu cầu chung của phiên tòa phúc thẩm. Thành phần HĐXX phúc thẩm; phạm vi xét xử phúc thẩm đúng quy định. Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn. Tại phiên tòa, các đương sự đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung:

Về phần giá trị thi công tại G1 và ga T, Công ty X xác định nhất trí với giá trị tiền tạm ứng còn lại sau khi thanh toán xong giá trị của 02 đã lắp đặt là 1.972.952.300đồng

Về biên bản ngày 15/11/2016 là Biên bản thể hiện việc họp giữa 02 công ty về tiến độ sẽ thực hiện và chất lượng được kiểm tra như thế nào chứ không có nội dung 02 bên điều chỉnh yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng đã được quy định trong hợp đồng nên không có cơ sở để xác định đây là biên bản thỏa thuận điều chỉnh chất lượng sản phẩm Công ty cổ phần X trình bày.

Về phần phạt tiến độ và chất lượng sản phẩm do Công ty cổ phần X vi phạm tiến độ nên yêu cầu phạt Công ty cổ phần X 125.274.250 đồng và phải bồi thường thiệt hại số tiền 350.000.000đồng là có căn cứ.

+ Về yêu cầu bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước: trong thời gian hiệu lực của bảo lãnh Công ty C đã có văn bản yêu cầu A1 thực hiện việc bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước. Tính cho đến nay thì Công ty cổ phần X vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền tạm ứng của hợp đồng nên yêu cầu của Công ty C buộc A2 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước là có căn cứ.

+ Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thực hiện hợp đồng:

Nội dung văn bản số 01/TTBL/2017 ngày 22/01/2017 Công ty C đã có gửi A chỉ có nội dung đề nghị hoàn trả tiền ứng trước chứ không có nội dung yêu cầu bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Ngoài ra Công ty C không có văn bản nào yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thực hiện hợp đồng, các văn bản khác chỉ là hồi đáp các công văn của A1 liên quan đến văn bản số 01/TTBL/2017 ngày 22/01/2017 của Công ty C không có cơ sở chấp nhận yêu cầu buộc A2 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thực hiện hiện hợp đồng số tiền 475.274.250 đồng.

Đề xuất: chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty cổ phần X và Ngân hàng N sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của Công ty cổ phần C buộc A2 phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thực hiện hiện hợp đồng số tiền 475.274.250 đồng.

Tại Bản án sơ thẩm số 02/2019/KDTM-ST ngày 21/02/2019 của TAND quận Hoàng Mai đã được thi hành một phần. Theo Công văn số 1720/CV-THADS ngày 24/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàng Mai thì Công ty cổ phần X đã thi hành án thanh toán cho Công ty C 10.000.000đồng do vậy phần án sơ thẩm cần trừ số tiền này vào giá trị hoàn trả tiền tạm ứng đã thanh toán cho Công ty C.

Rút kinh nghiệm với cấp sơ thẩm về việc đã xác định thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 20.000.000đồng là không đúng quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

1. Về thủ tục kháng cáo:

Đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần X (Công ty X), Ngân hàng N (Ngân hàng N) làm và nộp trong thời hạn luật định. Người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên kháng cáo hợp lệ.

2. Về nội dung:

Công ty Cổ phần C (Công ty C) và Công ty X đều thống nhất về thời điểm, nội dung Hợp đồng sản xuất và lắp dựng sàn cầu đi bộ số 16.10/2016/HĐTCXL (Hợp đồng 16.10) và các Phụ lục Hợp đồng số 01 và 02 đã ký kết.

Xét thấy: Hợp đồng 16.10 và các phụ lục hợp đồng được ký trên cơ sở tự nguyện, đúng quy định pháp luật, đảm bảo điều kiện về mặt chủ thể tham gia ký kết nên có hiệu lực thi hành đối với các bên.

Theo điểm 3.6.1 khoản 3.6 Điều 3 Hợp đồng 16.10, Công ty C phải tạm ứng cho Công ty X số tiền 2.851.645.500đồng. Các bên đều thừa nhận Công ty C đã chuyển và Công ty X đã nhận số tiền nêu trên.

Ngoài ra, Công ty C còn cho rằng Công ty đã thanh toán 594.433.260đồng theo Phiếu chi ngày 21/01/2017 cho Công ty X nhưng sau đó đã rút yêu cầu khởi kiện buộc Công ty X hoàn trả số tiền này.

Nên xác định Công ty C mới thanh toán cho Công ty X số tiền tạm ứng 2.851.645.500đồng.

Theo quy định tại điểm 3.6.2 khoản 3.6 Điều 3 Hợp đồng 16.10, các bên đã thỏa thuận:

- Sau khi Công ty X gia công xong được từng nhà ga tại xưởng sản xuất của mình và có biên bản nghiệm thu được chủ đầu tư, tư vấn giám sát, và các bên có liên quan xác nhận thì Công ty C sẽ thanh toán đến 80% giá trị ga đó trước khi xuất xưởng đi lắp dựng sau khi đã trừ đi phần tạm ứng của ga đó.

- Sau khi Công ty X vận chuyển, thi công lắp đặt hoàn thiện xong và có biên bản nghiệm thu nội bộ giữa Công ty X và Công ty C thì Công ty C thanh toán đến 95% giá trị của ga đó.

Thực tế Công ty X mới bàn giao, lắp đặt được các cấu kiện cầu dẫn lên xuống tại 02 ga là Đại học Quốc gia cửa A và ga T.

Bị đơn cho rằng mình không vi phạm tiến độ, trong suốt thời gian từ khi ký hợp đồng ngày 26/10/2016 đến 23/12/2016 ký phụ lục nâng đơn giá sản phẩm, Công ty C đã giao thầu chỉ bằng 50% đơn giá được nhà thầu chính giao cho nên sản phẩm bị kém chất lượng, siêu âm mỗi hàn liên tục không đạt dẫn đến tiến độ chung của hợp đồng bị kéo dài.

Việc Bị đơn cho rằng ngày 15/11/2016 các bên có thỏa thuận tại văn bản (bút lục 271) điều chỉnh chất lượng sản phẩm nên tiến độ của dự án bị kéo dài thì đến ngày 23/12/2016 các bên đã ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh thời gian thi công, lắp đặt.

Theo quy định tại Hợp đồng số 16.10 và Phụ lục số 01 thì Công ty X phải gia công và lắp đặt 07 ga với thời hạn hoàn thành chậm nhất là 22/01/2017.

Do Công ty X mới hoàn thành lắp đặt 02 ga nên đã vi phạm tiến độ.

Về chất lượng: Ban Q cũng mời đơn vị về kiểm tra và xác định chất lượng đảm bảo. Theo Biên bản hiện trường ngày 22/01/2017 (bút lục 53) thì đại diện Công ty X xác nhận quá trình gia công tại xưởng không tuân thủ yêu cầu kỹ thuật, tư vấn giám sát đã yêu cầu tháo hạ giao lại cho đơn vị thi công chuyên về xưởng hoặc thay mới để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật dự án.

Như vậy, Công ty X đã vi phạm tiến độ, chất lượng công trình nên căn cứ khoản 3.3 Điều 3 Hợp đồng 16.10 thì Công ty C có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng.

Nguyên đơn xuất trình Bảng tổng hợp thanh toán khách hàng (bút lục 628), thể hiện:

- Khối lượng nghiệm thu ga T trị giá 381.040.000đồng
- Khối lượng nghiệm thu Ga Đại học Quốc gia G1 trị giá 772.002.000đồng

Về khối lượng nghiệm thu ga T: Căn cứ Bảng diễn giải thanh toán đợt 1 ngày 26/12/2016 do kế toán Công ty X ký xác nhận khối lượng nghiệm thu tương đương với giá trị 381.040.000đồng.

Về khối lượng nghiệm thu G1 của A: Căn cứ Bảng diễn giải thanh toán đợt 2 ngày 18/01/2017 (bút lục 564) của Công ty X (do ông Phạm Mạnh H1 - Phó giám đốc ký, đóng dấu) và P cân xe (có xác nhận của ông Phạm Mạnh H1 ngày 18/11/2020 (bút lục 561) xác nhận đồng ý trừ 1910kg sản phẩm) thì khối lượng nghiệm thu tương đương với giá trị 772.002.000đồng.

Tổng giá trị công trình Công ty X đã thi công cho Công ty C tại 02 ga là 381.040.000đồng + 772.002.000đồng = 1.153.042.000đồng.

Theo Bảng diễn giải thanh toán đợt 1 ngày 26/12/2016, Bảng diễn giải thanh toán đợt 2 ngày 18/01/2017, Công ty X đã được Công ty C thanh toán 72% giá trị công trình của 02 ga T, Đại học Quốc gia của A tương đương $72\% \times 1.153.042.000\text{đồng} = 830.190.240\text{đồng}$.

Khoản tiền tương đương giá trị công trình Công ty C còn phải thanh toán cho Công ty X là $1.153.042.000\text{đồng} - 830.190.240\text{đồng} = 322.851.760\text{đồng}$.

Như vậy số tiền Công ty C đã tạm ứng cho Công ty X nhiều hơn giá trị công trình Công ty X được Công ty C thanh toán nên Công ty X có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty C số tiền $2.851.645.500\text{đồng} - 322.851.760\text{đồng} = 2.528.793.740\text{đồng}$.

Bản án sơ thẩm tuyên Công ty X phải hoàn trả cho Công ty C số tiền tạm ứng là 1.972.952.300đồng là thấp hơn số tiền Công ty X phải hoàn trả cho Công ty C như nhận định trên. Tuy nhiên sau khi có bản án sơ thẩm, Công ty C không có kháng cáo và tại cấp phúc thẩm vẫn đồng ý với bản án sơ thẩm. Số tiền theo bản

án sơ thẩm tuyên có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận số tiền tạm ứng Công ty X phải hoàn trả cho Công ty C theo bản án sơ thẩm.

Về tiền bồi thường thiệt hại, tiền phạt vi phạm hợp đồng:

Do Công ty X vi phạm tiến độ (chỉ lắp đặt được ga T, G1); vi phạm chất lượng công trình dẫn đến việc Công ty C phải thuê Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng SBG sửa chữa các hạng mục kết cấu thép cầu dẫn lên xuống ga T, ga Đại học quốc gia hết 350.000.000đồng.

Ngày 23/01/2017, Công ty C đã gửi Thông báo số 01/TTBL/2017 về việc chấm dứt hợp đồng. Theo khoản 3.3, 3.4 Điều 4 và khoản 8.1, 8.2 Điều 8 Hợp đồng 16.10 thì yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn thanh toán tiền bồi thường thiệt hại 350.000.000đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng 125.274.250đồng là có căn cứ.

Về yêu cầu Ngân hàng A thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo các Thư bảo lãnh tạm ứng số NN195372 ngày 27/10/2016 và Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số NN195373 ngày 27/10/2016:

Do Công ty X vi phạm tiến độ thi công, chất lượng thi công của 07 kết cấu thép cầu lên xuống ga nên Ngân hàng A có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo thư bảo lãnh tạm ứng đã phát hành nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc Ngân hàng phải thực hiện là đúng quy định. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, Công ty H7 và Ngân hàng đều xác định, Công ty H7 chỉ yêu cầu Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo thư bảo lãnh tạm ứng; Công ty C không có văn bản nào yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Kháng cáo của Ngân hàng có căn cứ chấp nhận. Kháng cáo của Công ty X không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu người kháng cáo nộp tạm ứng án phí phúc thẩm với số tiền 20.000.000đồng là chưa đúng, cần rút kinh nghiệm.

Quan điểm của đại diện VKS tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Từ những nhận định trên

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 14/2024/KDTM-ST ngày 23/4/2024 của Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần C đối với Công ty Cổ phần X về Hợp đồng kinh tế số 16.10/2016 /HĐTCXL ngày 16/10/2016; Phụ lục số 01 ký ngày 23/12/2016, Phụ lục số 02 ký ngày 18/01/2017;

2. Buộc Công ty Cổ phần X phải thanh toán cho Công ty Cổ phần C các khoản tiền sau: 1.972.952.300đ tiền tạm ứng, 475.274.250đ tiền bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng;

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần C đối với yêu cầu về phiếu chi ngày 21/01/2017 với số tiền 594.433.260 đồng.

Đình chỉ đối với phần yêu cầu tính lãi chậm trả tạm tính từ ngày 23/11/2017 đến ngày 16/11/2022 là 2.064.365.176 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần C buộc Ngân hàng N thanh toán cho Công ty Cổ phần C số tiền 475.274.250 đồng theo chứng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng số NN195373 ngày 27/10/2016 của Ngân hàng N - Chi nhánh H4.

5. Trường hợp Công ty Cổ phần X không thanh toán cho Công ty Cổ phần C số tiền nêu tại Điều 2, thì Công ty Cổ phần C có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền buộc Ngân hàng N thanh toán cho Công ty Cổ phần C số tiền 1.972.952.300 đồng theo chứng thư bảo lãnh tạm ứng số NN195372 ngày 27/10/2016 của Ngân hàng N - Chi nhánh H4.

6. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Công ty Cổ phần C phải chịu 3.000.000đồng án phí kinh doanh thương mại không giá ngạch, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 4083 ngày 27/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hoàng Mai. Nay được hoàn trả số tiền 44.000.000đồng.

Công ty Cổ phần X phải chịu 80.964.500đồng án phí sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm:

Hoàn trả Ngân hàng N số tiền 20.000.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 33758 ngày 09/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hoàng Mai.

Công ty Cổ phần X phải chịu 2.000.000đồng án phí phúc thẩm được trừ vào số tiền đã nộp theo Biên lai số 3828 ngày 29/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hoàng Mai. Nay được hoàn trả lại 18.000.000đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quy ền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận :

- VKSNDTP Hà Nội ;
- TAND quận Hoàng Mai;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- THADS quận Hoàng Mai;
- Các đương sự;
- Lưu.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Hạnh